TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **512**/2023/DS-PT
Ngày: 13-12-2023
"Tranh chấp hợp đồng vay và hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn Lợi

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Ông Nguyễn Chí Dũng

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Lê Vũ Đình Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:*** Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/11/2023 và ngày 13/12/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2023/TLPT-DS, ngày 09 tháng 10 năm 2023, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay và hụi"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 397/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Thị T, sinh năm 1950;

Địa chỉ: 9 ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phạm Thị T: Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1960 (có mặt); Địa chỉ: E Khóm D, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo Giấy ủy quyền ngày 04/11/2023).

2. Bị đơn: Phan Mộng N, sinh năm 1986;

Địa chỉ: A ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phan Mộng N: Ông Phan Hữu T2, sinh năm 1960 (có mặt); Địa chỉ: A ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 06/11/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Lâm Phúc D, sinh năm 1980 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: A ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Huỳnh Thị Ngọc T3, sinh năm 1970 (Vắng mặt);

Địa chỉ: H ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Phan Mộng N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị T ủy quyền cho ông Huỳnh Thanh T1 trình bày: Bà Phan Mộng N có nợ bà T tiền hụi và tiền vay như sau:

a. Về nợ hụi: Bà N có tổ chức làm chủ hụi để hưởng huê hồng ba dây hụi gồm: hai dây hụi giá 2.000.000 đồng và một dây hụi giá 3.000.000 đồng. Bản thân bà T trực tiếp tham gia 02 phần và mua hụi 07 phần đối với những người có nhu cầu hốt hụi thì bán hụi cho người khác thông qua bà N cụ thể như sau:

- Dây hụi ngày 15/01/2019 âm lịch (Âl) giá hụi là 2.000.000 đồng/tháng, có 30 phần, dây hụi này bà T không có tham gia trực tiếp mà bà N kêu bà T bán 6 phần hụi cụ thể như sau:

+ Hụi khui ngày 15/01/2019 (Âl) bà N bán 02 phần của bà N, hụi kêu (bỏ hụi) 400.000đ đóng 1.600.000đ x 29 phần = 46.400.000đ x 2 phần thành tiền 92.800.000đ, trừ tiền huê hồng 2 phần là 2.000.000đ, bà T đã đưa đủ số tiền này cho bà N và bà N cũng có làm giấy nhận tiền hụi, nên bà N nợ bà T 90.800.000đ.

+ Hụi khui ngày 15/02/2019 (Âl) bà N kêu bà T bán một phần của ai không biết, hụi kêu 400.000đ đóng 1.600.000đ x 28 phần = 43.400.000đ + 01 phần hụi chết 2.000.000đ, trừ tiền huê hồng 1.000.000đ + 01 phần mua 1.550.000đ thành tiền 45.950.000đ, bà T đã đưa đủ số tiền này cho bà N và bà N cũng có làm giấy nhận tiền hụi, nên bà N nợ bà T 45.950.000đ.

+ Hụi khui ngày 15/4/2019 (Âl) bà N kêu bà T bán một phần của hụi viên Huỳnh Thị Ngọc T3, hụi kêu 430.000đ đóng 1.570.000đ x 26 phần = 40.820.000đ + 03 phần hụi chết 6.000.000đ, trừ tiền huê hồng 1.000.000đ thành tiền 45.820.000đ, bà T đã đưa đủ số tiền này cho bà N nhưng bà T3 viết giấy nhận tiền, nên bà N nợ bà T 45.820.000đ.

+ Hụi khui ngày 15/6/2019 (Âl) bà N kêu bà T bán một phần của ai không biết, hụi kêu 500.000đ đóng 1.500.000đ x 24 phần = 36.000.000đ + 05 phần hụi chết 10.000.000đ, trừ tiền huê hồng 1.000.000đ + 01 phần mua 1.500.000đ thành tiền 46.500.000đ, bà T đã đưa đủ số tiền này cho bà N và bà N cũng có làm giấy nhận tiền hụi, nên bà N nợ bà T 45.950.000đ.

+ Hụi khui ngày 15/7/2019 (Âl) bà N kêu bà T bán một phần của ai không biết, hụi kêu 560.000đ đóng 1.440.000đ x 23 phần = 33.120.000đ + 06 phần hụi chết 12.000.000đ, trừ tiền huê hồng 1.000.000đ thành tiền 44.120.000đ, bà T đã

đưa đủ số tiền này cho bà N và bà N cũng có làm giấy nhận tiền hụi, nên bà N nợ bà T 45.950.000đ.

Ngày 15/12/2020 bà T đã hốt một phần dây hụi này, hụi kêu 1.000.000đ có 24 phần hụi chết là 24 x 2.000.000đ = 48.000.000đ, 05 phần hụi sống là 5.000.000đ, tổng cộng là 53.000.000đ, trừ huê hồng 1.000.000đ còn 52.000.000đ, bà N phải bù một phần để đủ 30 phần với số tiền 2.000.000đ là 54.000.000đ nhưng bà N chỉ giao 20.000.000đ, còn lại 34.000.000đ, việc này bà N có ghi cho bà T tờ giấy ghi "tổng cộng hụi còn 34.000 15/12/2020 (ba mươi bốn triệu)" bà N có ký tên và ghi họ tên.

Ngày 15/01/2021 bà T đã hốt một phần dây hụi này, hụi kêu 1.200.000đ có 25 phần hụi chết là 25 x 2.000.000đ = 50.000.000đ, 04 phần hụi sống x 800.000đ là 3.200.000đ, tổng cộng là 53.200.000đ, trừ huê hồng 1.000.000đ còn lại 52.200.000đ nhưng bà N không giao tiền cho bà T.

- Dây hụi ngày 09/5/2019 (Âl) giá 2.000.000đ/tháng có 25 phần bà T tham gia trực tiếp một phần, đến ngày 09/01/2021 bà T đóng được 22 phần hụi sống thì do xảy ra mâu thuẫn nên bà T không tham gia nữa, bình quân mỗi tháng bà T đóng 1.550.000đ x 22 lần = 34.100.000đ, phần hụi này bà T chưa hốt nên bà N phải hoàn trả lại cho bà T.

- Dây hụi ngày 10/12/2019 (Âl) giá 3.000.000đ/tháng có 32 phần, bà N kêu bà T bán một phần của bà N hụi kêu 600.000đ, đóng 2.400.000đ x 31 phần = 74.400.000đ, trừ huê hồng 1.500.000đ còn 72.900.000đ, bà T đã đưa đủ số tiền này cho bà N và bà N cũng có làm giấy nhận tiền hụi.

Ngoài ra, bà T còn tham gia chơi trực tiếp một phần, bà T đóng hụi đến ngày 10/01/2021 thì bà N cắt không cho bà T tham gia thì còn hụi sống 17 phần, hụi chết 15 phần, vậy bà N phải trả cho bà T số tiền hụi đã đóng là 45.000.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T rút một phần yêu cầu đối với đối với phần hụi mua ngày 15/4/2019 trong dây hụi ngày 15/01/2019 (Âl).

Nay bà T yêu cầu bà Phan Mộng N và ông Lâm Phúc D cùng liên đới trả cho bà T tổng số tiền nợ hụi là 374.770.000 đồng, lãi không yêu cầu.

b. Về nợ vay: Vào ngày 10/02/2020 bà N có mượn bà T số tiền 220.000.000đ có làm biên nhận và lãi thỏa thuận miệng 3.500.000đ/tháng nhưng bà N chỉ trả lãi được 04 tháng với số tiền 14.000.000đ thì ngưng không trả nữa thì bà T đã nhiều lần yêu cầu bà N trả vốn lãi nhưng bà N không trả nên bà T yêu cầu bà N và chồng là Lâm Phúc D trả cho bà T số tiền nợ vay là 220.000.000đ, lãi 0,83% tính từ ngày 10/02/2020 đến ngày 10/01/2023 là 35 tháng x 0,83% x 220.000.000đ = 63.910.000đ – 14.000.000đ = 49.910.000đ.

Bị đơn bà Phan Mộng N ủy quyền cho ông Phan Hữu T2 trình bày: Nguyên bà N có làm chủ 03 dây hụi tháng, bà T có tham gia chơi hụi cụ thể như sau:

- Dây hụi ngày 15/01/2019 (Âl) giá hụi 2.000.000đ có 30 phần:

+ Hụi khui ngày 15/01/2019 hụi kêu đầu tiên thì bà N có nói với bà T bán một phần của bà N, hụi kêu 400.000đ đóng 1.600.000đ x 29 phần = 46.400.000đ, trừ tiền huê hồng 1.000.000đ còn 45.400.000đ.

Ngày 15/12/2020 (Âl) bà The hốt, hụi kêu 1.000.000đ có 24 phần hụi chết là 24 x 2.000.000đ = 48.000.000đ, 05 phần hụi sống x 1.000.000đ = 5.000.000đ, tổng cộng là 53.000.000đ, trừ huê hồng 1.000.000đ còn 52.000.000đ + 01 phần hốt 2.000.000đ là 54.000.000đ, bà N đã giao đủ số tiền hụi cho bà T.

+ Hụi khui ngày 15/4/2019 thì bà T3 (là mẹ của Huyền T4 tên trong danh sách hụi) cùng bà N và bà T bàn bạc với nhau là bà T3 sẽ bán lại cho bà T phần hụi của bà T3, nên bà T3 ký trong giấy nhận tiền hụi, hụi kêu 430.000đ đóng 1.570.000đ x 26 phần = 40.820.000đ + 03 phần hụi chết là 6.000.000đ, trừ tiền huê hồng 1.000.000đ còn 45.820.000đ.

Ngày 15/7/2019 (Âl) bà The hốt, hụi kêu 560.000đ có 6 phần hụi chết x 2.000.000đ = 12.000.000đ, 23 phần hụi sống x 1.440.000đ = 33.120.000đ, tổng cộng 45.120.000đ, trừ huê hồng 1.000.000đ còn 44.120.000đ, bà N đã giao đủ tiền cho bà T.

- Dây hụi ngày 09/5/2019 giá hụi 2.000.000đ/tháng có 25 phần bà T tham gia trực tiếp một phần, đến lần khui thứ 4 bà T hốt hụi, hụi kêu 350.000đ (trong đó 03 phần hụi chết 6.000.000đ) đóng 1.650.000đ x 21 phần = 34.650.000đ + 6.000.000đ hụi chết = 40.650.000đ trừ 1.000.000đ tiền hoa hồng còn lại 39.650.000đ, bà N đã giao tiền đủ cho bà T. Dây hụi này mãn vào ngày 09/3/2021 nhưng do mâu thuẫn nên bà T ngưng đóng hụi chết từ ngày 09/01/2021 đến ngày mãn là còn 03 lần số tiền 6.000.000đ, nên nay bà N yêu cầu bà T trả cho bà N số tiền này.

- Dây hụi ngày 10/12/2019 (Âl) giá hụi 3.000.000đ có 32 phần, bà T tham gia một phần và mua một phần như sau:

+ Hụi khui ngày 10/12/2019 bà N có kêu bà T bán 01 phần hụi của bà N cho bà T, hụi kêu 600.000đ đóng 2.400.000đ x 31 phần = 74.400.000 trừ tiền huê hồng 1.500.000đ còn 72.900.000 đồng.

Ngày 10/11/2020 (Â) bà T hốt phần mua này, hụi kêu 1.450.000đ có 11 phần hụi chết x 3.000.000đ = 33.000.000đ, 20 phần hụi sống x 1.550.000đ = 31.000.000đ, tổng cộng là 64.000.000đ + 01 phần hốt 3.000.000đ là 67.000.000đ, trừ tiền huê hồng 1.500.000đ còn lại 65.500.000đ, bà N đã giao đủ số tiền hụi này cho bà T.

+ Còn phần hụi bà T trực tiếp tham gia thì bà T đóng hụi đến ngày 01/02/2021 (Â) thì bà N công bố cắt phần hụi này của bà T, do bà T và con bà T có hành vi xâm phạm gia cư bất hợp pháp và sức khỏe (đánh người) đối với bà N, nên tính đến ngày 01/02/2021 cắt hụi thì bà T đóng được 15 lần, với số tiền là 45.000.000đ thì bà N đồng ý trả cho bà T số tiền này.

Về nợ vay: Bà N thừa nhận là vào ngày 10/02/2020 bà N có vay của bà T số tiền 220.000.000đ khi vay thì hai bên có thỏa thuận miệng lãi là

5.000.000đ/tháng và bà N đã đóng lãi cho bà T từ ngày vay đến ngày 10/3/2021 là 65.000.000đ cũng là ngày xảy ra mâu thuẫn nên bà N không đóng lãi nữa, do đó bà N đồng ý trả cho bà T số tiền vay vốn 220.000.000đ, lãi không đồng ý với yêu cầu của bà T mà đồng ý trả lãi từ khi khởi kiện đến khi xét xử với lãi suất 0,83%/tháng để Tòa án xem xét rồi trừ lại số tiền lãi mà bà N đã đóng cho bà T như đã trình bày.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Phạm Thị T.

2. Buộc Phan Mộng N; Lâm Phúc D phải liên đới trả cho Phạm Thị T số tiền nợ hụi 238.200.000 đồng (hai trăm ba mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng).

Buộc Phan Mộng N; Lâm Phúc D phải liên đới trả cho Phạm Thị T số tiền vay vốn 220.000.000đ và lãi 49.910.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 269.910.000 đồng (hai trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm mười nghìn đồng).

3. Bác yêu cầu phản tố của Phan Mộng N yêu cầu Phạm Thị T trả số tiền nợ hụi là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu của Phạm Thị T đối với phần hụi mua ngày 15/4/2019 trong dây hụi ngày 15/01/2019 (Âl).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí, tạm ứng án phí:

- Phan Mộng N; Lâm Phúc D phải nộp 24.624.400 đồng (hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0005833 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Phan Mộng N; Lâm Phúc D còn phải nộp 24.324.400 đồng (hai mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng).

- Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần hụi không được chấp nhận là 6.828.500 đồng (sáu triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng) nhưng Phạm Thị T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 20/02/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo đề ngày 16/02/2023 của bị đơn bà Phan Mộng N gửi qua đường bưu điện, bà N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023

của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung (viết tắt là bản án sơ thẩm) yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm về nợ hụi, lãi suất nợ vay và liên đới trách nhiệm nợ vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Phan Hữu T2 đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Phan Mộng N trình bày: Bà N không thống nhất bản án sơ thẩm, nên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại về hụi và lãi suất tiền vay như sau:

Về hụi: Kháng cáo dây hụi khui ngày 15/01/2019 (Âl); ngày 09/5/2019 (Âl) và ngày 10/12/2019 (Âl) cụ thể:

+ Đối với dây hụi khui ngày 15/01/2019 (Âl) giá hụi 2.000.000đ có 30 phần thì bà N chỉ bán cho bà T 01 phần là 45.400.000đ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận hai phần theo trình bày của bà T là 90.800.000đ. Đối với việc bà T cung cấp 02 (hai) giấy nhận tiền hụi ngày 15/01/2019 (Âl) bản chính thì tại phiên tòa phúc thẩm ông T2 thừa nhận là chữ ký và chữ viết bà N, nhưng thực tế thì bà N chỉ bán hụi cho bà T một phần. Ngày 15/12/2020 bà T đã hốt một phần hụi trong dây hụi mua ngày 15/01/2019 (Âl), với số tiền hốt hụi là 54.000.000đ, bà N đã giao đủ tiền cho bà T số tiền này (giao hai lần: lần đầu giao 20.000.000đ, lần sau giao 34.000.000đ), còn tờ giấy có nội dung "tổng cộng hụi còn 34.000.000đ" là bà N chỉ ghi để cho bà T nhớ chứ không phải là biên nhận nợ của bà N đối với bà T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà T buộc bà N trả cho bà T số tiền này.

+ Đối với dây hụi khui ngày 09/5/2019 (Âl), giá 2.000.000đ/tháng, có 25 phần hụi, bà T tham gia một phần, đến lần khui thứ 4 bà T hốt hụi, bà N đã giao hụi cho bà T số tiền 39.650.000đ, nhưng do quen biết, tin tưởng nên khi giao hụi không làm biên nhận. Sau khi hốt hụi thì bà T phải đóng lại hụi chết là 6.000.000đ, do bà T không đóng hụi nên bà N đóng thay, vì vậy bà N có yêu cầu phản tố buộc bà T phải trả lại cho bà N 6.000.000đ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bà N mà lại chấp nhận yêu cầu của bà T buộc bà N trả cho bà T số tiền 34.100.000đ như theo trình bày của bà T.

+ Đối với dây hụi khui ngày 10/12/2019 (Âl), giá 3.000.000đ/tháng, có 32 phần hụi, bà T đã hốt hụi giá 1.450.000đ vào ngày 10/11/2020, tổng số tiền hốt hụi bà N đã giao bà T là 65.500.000đ vì do quen biết, tin tưởng nên khi giao hụi bà N đã không làm biên nhận, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà T buộc bà N trả cho bà T số tiền 72.900.000đ theo biên nhận ngày 10/12/2019 (Âl).

Về tiền vay: Ngày 10/02/2020 bà N có vay của bà T số tiền 220.000.000đ khi vay thì hai bên có thỏa thuận miệng lãi là 5.000.000đ/tháng và bà N đã đóng lãi cho bà T từ ngày vay đến ngày 10/3/2021 là 65.000.000đ nhưng do tin tưởng không làm giấy tờ gì. Về lãi suất bà N chỉ thống nhất trả lãi cho bà T từ tháng 02/2020 đến ngày bà T khởi kiện là tháng 5/2021, tổng cộng là 16 tháng, với mức

lãi suất 0,83%/tháng, sau đó trừ vào tiền lãi bà N đã đóng là 65.000.000đ. Bà N đồng ý trả bà T nợ gốc 220.000.000đ.

Ngoài ra, bà N không kháng cáo nội dung gì thêm.

- Ông Huỳnh Thanh T1 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày: Không thống nhất theo yêu cầu kháng cáo của bà N, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Phúc D vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm có gửi cho Tòa án Đơn xin phép về việc vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm và Tờ trình bày ý kiến ngày 07/12/2023.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Thủ tục kháng cáo của bị đơn bà Phan Mộng N thực hiện đúng quy định và hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã chấp hành và thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Mộng N; tuyên xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2023/DS-ST ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Lai Vung thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi"* là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn bà Phan Mộng N không thống nhất bản án sơ thẩm nên đã kháng cáo. Việc bà N nộp đơn kháng cáo đề ngày 16/02/2023 vào ngày 20/02/2023 và sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo theo Thông báo sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo của Tòa án và nộp lại ngày 15/3/2023 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Lâm Phúc D vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, còn chị Huỳnh Thị Ngọc T3 vắng mặt sau khi được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Phan Mộng N có làm chủ 03 dây hụi tháng, trong đó

bà Phạm Thị T có tham gia chơi hụi và mua hụi của bà N gồm: Dây hụi khui (mở) ngày 15/01/2019 âm lịch (Âl), giá 2.000.000đ/tháng, có 30 phần hụi; Dây hụi khui ngày 09/5/2019 (Âl), giá 2.000.000đ/tháng, có 25 phần và dây hụi khui ngày 10/12/2019 (Âl), giá 3.000.000đ/tháng, có 32 phần hụi. Ngoài ra, bà N có hỏi vay của bà T số tiền 220.000.000đ, bà N có viết Biên nhận ngày 10/02/2020 cho bà T. Việc nguyên đơn bà T cho rằng bị đơn bà N đã vi phạm thỏa thuận khi thực hiện giao dịch, không thanh toán đủ số tiền nợ hụi và tiền vay, nên bà T khởi kiện yêu cầu bà N phải trả đủ số tiền nợ hụi và tiền vay còn nợ, còn bà N không thống nhất theo yêu cầu của bà T đồng thời có yêu cầu phản tố, đã làm phát sinh tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hụi.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T, buộc bà Phan Mộng N và ông Lâm Phúc D phải liên đới trả cho bà T số tiền nợ hụi 238.200.000đ và số tiền vay vốn 220.000.000đ và lãi 49.910.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 269.910.000đ, đồng thời bác yêu cầu phản tố của bà N yêu cầu bà T phải trả số tiền nợ hụi chết là 6.000.000đ là có cơ sở. Bởi các lẽ sau:

a. Về nợ hụi:

- Đối với dây hụi khui (mở) ngày 15/01/2019 (Âl), giá 2.000.000đ/tháng, có 30 phần hụi thì bà T đã cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà N đã bán hai phần hụi cho bà T và bà T đã giao tiền cho bà N, tổng số tiền là 90.800.000đ (bà T cung cấp 02 giấy nhận tiền hụi ngày 15/01/2019 Âl bản chính). Đến ngày 15/12/2020 bà T đã hốt một phần hụi trong dây hụi mua ngày 15/01/2019 (Âl), với số tiền hốt hụi là 54.000.000đ nhưng bà N chỉ giao 20.000.000đ, còn lại 34.000.000đ thì bà N có ghi cho bà T tờ giấy có nội dung "tổng cộng hụi còn 34.000.000đ" (bà N có ký tên và ghi họ tên). Vào ngày 15/01/2021 bà T đã hốt một phần hụi trong dây hụi mua ngày 15/01/2019 với số tiền hốt hụi là 52.200.000đ nhưng bà N không giao tiền cho bà T, việc này bà N không có ý kiến phản bác và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã giao tiền hụi cho bà T. Đối với dây hụi khui ngày 15/4/2019 (Âl) bà N bán 01 phần hụi của hụi viên Huỳnh Thị Ngọc T3 số tiền 45.820.000đ cho bà T, phần mua hụi này nguyên đơn bà T rút lại yêu cầu, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là phù hợp.

- Đối với dây hụi khui ngày 09/5/2019 (Âl), giá 2.000.000đ/tháng, có 25 phần hụi, bà T tham gia 01 phần, đến ngày 09/01/2021 đóng 22 phần hụi sống là 44.000.000đ, phần này bà T chưa hốt nên bà N hoàn trả số tiền này lại cho bà T nhưng do tại phiên tòa sơ thẩm ngày 13/01/2023 thì bà T chỉ yêu cầu 34.100.000đ. Còn bị đơn bà N trình bày phần hụi này bà T đã hốt và giao tiền đủ cho bà T với số tiền là 39.650.000đ, còn lại 03 phần hụi chết bà T chưa đóng số tiền 6.000.000đ, nên bà N yêu cầu phản tố buộc bà T trả số tiền này nhưng bà N không cung cấp được giấy giao nhận tiền hay tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao cho bà T số

tiền hốt hụi là 39.650.000đ. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bà T đồng thời không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, theo đó buộc bà N phải trả cho bà T số tiền 34.100.000đ là có cơ sở và có lợi cho bị đơn (vì số tiền bà T yêu cầu thấp hơn so với số tiền bà N đã trình bày).

- Đối với dây hụi khui ngày 10/12/2019 (Âl), giá 3.000.000đ/tháng, có 32 phần hụi, bà N tham gia 01 phần và bán lại cho bà T với số tiền 72.900.000đ, bà T đã đưa đủ số tiền này cho bà N và bà N cũng có làm giấy nhận tiền hụi. Bà T trình bày phần hụi này chưa hốt nhưng bà N thì cho rằng vào ngày 10/11/2020 bà T đã hốt hụi giá 1.450.000đ, tổng số tiền thực nhận là 65.500.000đ, bà N đã giao đủ cho bà T nhưng bà N không cung cấp được giấy giao nhận tiền hay tài liệu, chứng cứ chứng minh đã giao cho bà T số tiền đã hốt hụi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bà T là có căn cứ. Ngoài ra trong dây hụi này bà T có tham gia một phần hụi, bà T đóng đến ngày 10/01/2021 thì bà N cắt (chấm dứt) không cho bà T tham gia nữa, vì vậy bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền hụi chết đã đóng là 45.000.000đ. Đối với dây hụi này bà N thừa nhận số tiền bà T tham gia hụi 45.000.000đ và đồng ý trả lại cho bà T, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà T với bà N về số tiền này là phù hợp.

b. Về nợ vay:

Bà T và bà N đều thừa nhận vào ngày 10/02/2020, bà N có viết biên nhận cho bà T, mặc dù không ghi nhận mức lãi suất thỏa thuận, nhưng các bên đều thừa nhận là có tính lãi suất, theo bà T cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất là 3.500.000đ/tháng đối với số tiền 220.000.000đ, bà N có đóng lãi được 04 tháng là 14.000.000đ, còn bà N cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất là 5.000.000đ/tháng và bà N đã đóng lãi cho bà T từ ngày vay đến ngày 10/3/2021 là 65.000.000đ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T buộc phía bà N trả số tiền nợ vay là 220.000.000đ, lãi 0,83% tính từ ngày 10/02/2020 đến ngày 10/01/2023 là 35 tháng x 0,83%/tháng x 220.000.000đ = 63.910.000đ – 14.000.000đ = 49.910.000đ là có căn cứ, bởi vì bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả tiền lãi cho bà T số tiền 65.000.000đ, mà chỉ có cơ sở chứng minh việc bà N trả cho bà T số tiền 14.000.000đ, về mức lãi suất các đương sự đều yêu cầu Tòa án áp dụng là 0,83%/tháng là phù hợp pháp luật.

c. Về nghĩa vụ liên đới ông Lâm Phúc D cùng với bà N trả nợ vay và nợ hụi cho bà T:

Mặc dù bà N là người đứng ra tổ chức (đầu thảo) hụi để các hụi viên chơi hụi nhằm hưởng hoa hồng, ông D không trực tiếp tham gia và theo biên nhận vay tiền ngày 10/02/2020 chỉ có bà N ký tên vào biên nhận không có ông D, biên nhận cũng không ghi mục đích vay tiền. Tuy nhiên, phía bị đơn bà N cho rằng việc bà N vay tiền nhằm mục đích cho người khác vay lại để lấy tiền lời (lãi) và lấy tiền vay để bù vào các khoản hụi, đồng thời việc bà N tổ chức chơi hụi để có thu nhập nhằm phục vụ sinh hoạt chung của gia đình vợ chồng bà N và ông D. Tuy ông D

cho rằng không biết việc bà N vay tiền và tổ chức chơi hụi nhưng thời điểm bà N vay tiền và tổ chức chơi hụi thì ông D và bà N vẫn là vợ chồng hợp pháp với nhau và bị đơn cũng thừa nhận việc sinh lời nhằm phục vụ chung sinh hoạt của gia đình. Do đó, việc Tòa án sơ thẩm buộc ông D liên đới cùng bà N trả nợ cho bà T là có căn cứ. Ngoài ra, sau khi xét xử sơ thẩm thì ông D cũng không kháng cáo về nghĩa vụ liên đới của ông D với bà N để trả nợ cho bà T, nên Tòa án phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết yêu cầu của ông D về nội dung này (Theo tờ trình bày ý kiến ngày 07/12/2023 của ông Lâm Phúc D).

[4] Tại phiên tòa ông Phan Hữu T2 đại diện hợp pháp cho bị đơn bà Phan Mộng N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của bà N, yêu cầu Tòa án phúc thẩm giải quyết sửa một phần bản án sơ thẩm về nợ hụi, lãi suất nợ vay như đã nêu trên, theo đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N. Hội đồng xét xử xét thấy, trình bày của bà N là không có đủ căn cứ, đồng thời bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở như đã phân tích trên, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phan Mộng N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên được xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của bà Phan Mộng N không được chấp nhận, nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Mộng N;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 4 Điều 91, các Điều 92, 147, 148, 186, 227, 273 và Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 463, 466; 468; 470, 471 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 và Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

- Buộc bà Phan Mộng N và ông Lâm Phúc D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền nợ hụi 238.200.000đ (hai trăm ba mươi tám triệu, hai trăm nghìn đồng).

- Buộc bà Phan Mộng N và ông Lâm Phúc D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phạm Thị T số tiền vay vốn 220.000.000đ và lãi 49.910.000đ, tổng cộng vốn và lãi là 269.910.000đ (hai trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Mộng N yêu cầu bà Phạm Thị T trả số tiền nợ hụi là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

2.3. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Phạm Thị T đối với phần hụi mua ngày 15/4/2019 trong dây hụi ngày 15/01/2019 (Âl).

2.4. Về án phí, tạm ứng án phí sơ thẩm:

- Bà Phan Mộng N và ông Lâm Phúc D phải chịu 24.624.400 đồng (hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0005833 ngày 10/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Bà N và ông D còn phải nộp thêm 24.324.400đ (hai mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi bốn nghìn, bốn trăm đồng).

- Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần hụi không được chấp nhận là 6.828.500đ (sáu triệu, tám trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng) nhưng bà Phạm Thị T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, nên được xét miễn tiền án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Mộng N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm

nghìn đồng), theo biên lai thu số 0015737, ngày 15/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND Tỉnh;
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- TAND huyện Lai Vung;
- Chi cục THADS huyện Lai Vung;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Quang).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Ngô Tấn Lợi